CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301427564
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-01-20 18:59:31

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số: B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm (31/12/2020)	Số Đầu năm (01/01/2020)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**54,884,926,777**	**63,409,044,393**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	TM1 V.1	**9,009,303,740**	**9,496,907,070**
1. Tiền	111		5,509,303,740	5,996,907,070
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,500,000,000	3,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**4,500,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	TM1A V.2b1	-	4,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10,877,541,189**	**12,402,935,539**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM1A V.3a	10,206,049,618	11,531,450,958
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		**281,025,354**	**415,480,196**
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	TM1A V.4a	463,824,067	456,004,385
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(73,357,850)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**	TM1A V.6	**34,711,871,067**	**36,729,410,537**
1. Hàng tồn kho	141		34,875,917,037	37,738,023,253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(164,045,970)	(1,008,612,716)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**286,210,781**	**279,791,247**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	TM5 V.12a	281,061,592	279,791,247
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	TM5A V.16b	5,149,189	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**89,768,085,844**	**94,535,747,350**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**16,732,000**	**16,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	TM1A V.3b	-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm (31/12/2020)	Số Đầu năm (01/01/2020)
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	TM1A V.4b	16,732,000	16,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**88,343,397,994**	**93,461,655,890**
1. TSCĐ hữu hình	221	TM2 V.8III	68,705,709,234	73,127,287,150
- Nguyên giá	222	TM2 V.8I	105,233,865,794	105,702,002,665
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	TM2 V.8II	(36,528,156,560)	(32,574,715,515)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225	TM3 V.9	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	TM3 V.9	-	
3. TSCĐ vô hình	227	TM4 V.10III	19,637,688,760	20,334,368,740
- Nguyên giá	228	TM4 V.10I	24,609,806,901	24,609,806,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	TM4 V.10II	(4,972,118,141)	(4,275,438,161)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	TM5 V.10	-	
- Nguyên giá	231	TM5 V.10	-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232	TM5 V.10	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	TM1A V7	71,605,000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71,605,000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251	TM1A V2c	-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	TM1A V2b.2	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,336,350,850**	**1,058,091,460**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	TM5 V.12b	978,941,791	727,908,472
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		357,409,059	330,182,988
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**144,653,012,621**	**157,944,791,743**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**37,006,644,024**	**51,884,993,715**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**31,108,393,739**	**38,319,943,430**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM5A V.15	14,236,228,184	21,366,823,603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,236,313,164	5,147,244,287
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	TM5A V.16	**801,759,077**	**2,040,646,835**
4. Phải trả người lao động	314		3,140,287,743	2,807,346,999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	TM5A V.17	604,074,605	680,737,793
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	TM5A V.19a	475,015,376	469,728,697

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm (31/12/2020)	Số Đầu năm (01/01/2020)
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	TM5A V.14a	5,436,400,000	4,702,800,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	TM7 V.20e	1,178,315,590	1,104,615,216
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,898,250,285**	**13,565,050,285**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	TM5A V.19b	233,000,000	233,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	TM5A V.14b	5,665,250,285	13,332,050,285
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	TM6 V.20a	**107,646,368,597**	**106,059,798,028**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**107,646,368,597**	**106,059,798,028**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	TM6 V.20b	87,999,910,000	87,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,205,500,000	2,205,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	TM6 V.20e	6,516,968,682	5,989,918,328
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,923,989,915	9,864,469,700
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		2,690,005,297	3,483,052,455
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		8,233,984,618	5,360,097,153
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**144,653,012,621**	**157,944,791,743**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Hồ Thủy Quỳnh Như	Nguyễn Thị Anh Chi	Thái Nhã Ngôn

M.S.D.N: 0301427564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Q.BÌNH TÂN - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH- HỢP NHẤT
QUÝ 4 2020

Từ ngày: 01-10-2020 đến 31-12-2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ Đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ Đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	TM8 VI .1	32,258,323,494	41,245,055,176	117,427,850,970	152,509,038,238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	TM8 VI .2	306,530,691	242,473,208	1,170,803,866	980,176,196
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		31,951,792,803	41,002,581,968	116,257,047,104	151,528,862,042
4. Giá vốn hàng bán	11	TM9 VI .3	22,670,171,438	28,736,617,630	80,245,049,983	111,922,072,744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,281,621,365	12,265,964,338	36,011,997,121	39,606,789,297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	TM9 VI .4	11,029,652	126,340,899	187,269,248	142,993,942
7. Chi phí tài chính	22	TM9 VI .5	354,503,412	526,021,685	1,671,404,858	2,562,178,886
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		354,503,412	526,021,685	1,648,971,758	2,478,953,790
8. Chi phí bán hàng	25	TM9 VI .8a	3,963,963,625	4,100,754,717	13,482,678,137	12,833,255,256
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	TM9 VI .8b	2,515,401,003	2,744,904,798	9,847,796,219	9,132,370,168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2,458,782,977	5,020,624,037	11,197,387,155	15,221,978,929
11. Thu nhập khác	31	TM9 VI .6	684,917,272	31,537,375	953,358,825	244,105,190
12. Chi phí khác	32		480,773,719	5,048,028	598,824,680	182,808,184
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		204,143,553	26,489,347	354,534,145	61,297,006
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,662,926,530	5,047,113,384	11,551,921,300	15,283,275,935
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	TM9 VI .10	31,910,048	1,137,883,121	1,764,011,692	3,185,115,632
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		330,789,650	(113,555,744)	(27,226,071)	(113,555,744)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,300,226,832	4,022,786,007	9,815,135,679	12,211,716,047
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		233.00	425	995.00	1,306.92
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-		-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Thủy Quỳnh Như	Nguyễn Thị Anh Chi	Thái Nhã Ngôn

M.S.D.N: 0301427564-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Q.BÌNH TÂN - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,551,921,300	15,283,275,935
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,195,985,169	6,124,759,051
Các khoản dự phòng	03		-771,208,896	-567,919,444
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			8,775,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-187,796,828	-206,027,296
- Chi phí lãi vay	06		1,648,971,758	2,478,953,790
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**18,437,872,503**	**23,121,817,036**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,525,394,350	-2,691,195,106
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,862,106,216	-5,048,665,873
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-6,912,135,182	11,677,486,227
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-252,303,664	829,345,857
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-1,663,389,040	-2,483,159,514
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-2,691,470,340	-3,237,420,583
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			243,635,809
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1,112,058,918	2,391,539,035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**10,194,015,925**	**24,803,382,888**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1,149,332,273	-1,039,863,500
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,472,580	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-8,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,500,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		223,100,784	13,127,942

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**3,575,241,091**	**-9,026,735,558**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,131,723,500	5,980,124,234
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-10,064,923,500	-24,597,927,743
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-7,323,660,346	-36,576,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-14,256,860,346**	**-18,654,379,509**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-487,603,330	-2,877,732,179
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,496,907,070	12,374,639,249
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**9,009,303,740**	**9,496,907,070**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Chi Anh Chi	Nguyễn Chi Anh Chi	Thái Nhã Ngôn

M.S.D.N: 0301427564-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Q.BÌNH TÂN-T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
lô 12 Đường số 8 KCN Tân Tạo Q Bình Tân
Mã số thuế: 0301427564
Điện thoại: 08. 3754 7998 Fax: 08. 3754 7996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ phần
2-Lĩnh vực kinh doanhh : sản xuất công nghiệp , kinh doanh thương mại dược phẩm
3- Ngành nghề kinh doanh : sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh; dịch vụ y tế; xuất nhập khẩu trực tiếp các ngành trên. Sản xuất, mua bán trà. Mua bán mỹ phẩm.
4-Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
-Danh sách các công ty con: Cty TNHH Usar Việt Nam
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

1- Kỳ kế toán năm : từ 01/01 kết thúc ngày 31/12
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán : Đồng Việt Nam

III-Chuẩn mực kế toán áp dụng

1- Chuẩn mực kế toán áp dụng :
2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : BCTC được lập và trình bày theo Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: : Bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: : kê kai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:theo nguyên giá
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

10-Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

12- Nguyên tắc ghi nhận lãi vay và chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay : ghi nhận vào chi phí sản xuất của năm tài chính hiện hành

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : số lợi nhuận từ hoạt động của DN.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :tổng chi phí phát sinh trong kỳ

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

21- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành,
chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :chi phí TTN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng CĐKT

(ĐVT : đồng VN)

01- Tiền	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu năm 2020
- Tiền mặt	124,519,344	143,314,467
- Tiền gửi ngân hàng	5,384,784,396	5,853,592,603
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gởi có kỳ hạn: <= 3 tháng	3,500,000,000	3,500,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: <= 3 tháng		
Cộng	**9,009,303,740**	**9,496,907,070**

02-Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ 31/12/2020			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Cuối kỳ 31/12/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	-	-	4,500,000,000	4,500,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4,500,000,000	4,500,000,000
- Các khoản đầu tư khác	-		-	
b2) Dài hạn	-		-	
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	
- Các khoản đầu tư khác	-		-	

	Cuối kỳ 31/12/2020			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	-		-	-		-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu năm 01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10,206,049,618	11,531,450,958
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	
Cộng	**10,206,049,618**	**11,531,450,958**

4.Phải thu khác	Cuối kỳ 31/12/2020 Giá trị	Dự phòng	Đầu năm 01/01/2020 Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	419,508,721		-	
- Cầm cố,thế chấp , ký quỹ, ký cược	419,600		-	
-Phải thu ngắn hạn khác	43,895,746		456,004,385	
Cộng	**463,824,067**		**456,004,385**	

	Cuối kỳ 31/12/2020 Giá trị	Dự phòng	Đầu năm 01/01/2020 Giá trị	Dự phòng
b) Dài hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	-		-	
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ;	16,732,000		-	
- Cho mượn; tạm ứng	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác	-		16,000,000	

Cộng	**16,732,000**	**16,000,000**

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ 31/12/2020		Đầu năm 01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho v quá hạn thanh toán , hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**(73,357,850)**			
-Thông tin về Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng	**(73,357,850)**			

06- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ 31/12/2020		Đầu năm 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-		-	
-Nguyên liệu , vật liệu	19,146,851,718		19,863,535,139	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí SX,KD dở dang	3,019,421,551		3,630,736,117	
- Thành phẩm	4,752,745,780		10,790,128,289	
- Hàng hóa	7,956,897,988		3,453,623,708	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
-Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm	(164,045,970)		(1,008,612,716)	
Cộng	**34,711,871,067**		**36,729,410,537**	

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ 31/12/2020		Đầu năm 01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-		-	
Cộng	-		-	

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu năm 01/01/2020
- Mua sắm;		
- XDCB;	-	
- Sửa chữa	**71,605,000**	
Cộng	**71,605,000**	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tài truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	67,555,954,436	35,891,609,963	1,730,930,101	156,500,000	367,008,165	105,702,002,665
-Mua trong năm	-	1,077,727,273	-	-	-	1,077,727,273
-Đầu tư XDCB hoàn thành						
-Tăng khác						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán		1,545,864,144	-	-	-	1,545,864,144
-Giảm khác						-
Số dư cuối năm	67,555,954,436	35,423,473,092	1,730,930,101	156,500,000	367,008,165	105,233,865,794
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10,094,368,725	20,877,648,639	1,241,255,877	105,222,218	256,220,056	32,574,715,515
-Khấu hao trong năm	1,797,454,296	3,476,557,277	158,434,848	35,666,664	31,192,104	5,499,305,189
-Tăng khác						
-Chuyển sang bất động sản đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán	-	1,545,864,144	-	-	-	1,545,864,144
-Giảm khác						-
Số dư cuối năm	11,891,823,021	22,808,341,772	1,399,690,725	140,888,882	287,412,160	36,528,156,560
III.Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	57,461,585,711	15,013,961,324	489,674,224	51,277,782	110,788,109	73,127,287,150
-Tại ngày cuối năm	55,664,131,415	12,615,131,320	331,239,376	15,611,118	79,596,005	68,705,709,234

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ cho thuê TC						
Số dư Đầu năm 2020	-	-	-	-	-	-
-Thuê tài chính trong năm -Mua lại TSCĐ thuê TC -Tăng khác -Trả lại TSCĐ thuê TC -Giảm khác						
Số dư Cuối năm 30/09/2020	-	-	-	-	-	-
.Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư Đầu năm 2020	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm -Mua lại TSCĐ thuê TC -Tăng khác -Trả lại TSCĐ thuê TC -Giảm khác						
Số dư Cuối năm 30/09/2020	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
-Tại ngày Đầu năm 2020	-	-	-	-	-	-
-Tại ngày Cuối năm 30/09/2020	-	-	-	-	-	-

10.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
a.Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm 01/01/2020	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
-Mua trong năm	-	-	-
-Tạo ra từ nội bộ DN			
-Tăng do hợp nhất KD			
-Tăng khác			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			
Số dư cuối kỳ 31/12/2020	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
b.Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm 01/01/2020	4,131,523,010	143,915,151	4,275,438,161
-Khấu hao trong năm	596,311,152	100,368,828	696,679,980
-Tăng khác			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			
Số dư cuối kỳ 31/12/2020	4,727,834,162	244,283,979	4,972,118,141
c.Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
-Tại ngày đầu năm 01/01/2020	19,748,883,891	585,484,849	20,334,368,740
Số dư cuối kỳ 31/12/2020	19,152,572,739	485,116,021	19,637,688,760

11- Tăng, Giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số Đầu năm 2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số Cuối kỳ 31/12/2020
Nguyên Giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và Giải trình khác:

12. Chi phí trả trước	Cuối năm 31/12/2020	Đầu năm 01/01/2020
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TS	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	43,211,430	62,665,758
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	127,903,461	123,454,820
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	109,946,701	93,670,669
	281,061,592	**279,791,247**
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TS	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	703,254,227	380,373,660
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	275,687,564	347,534,812
Cộng	**978,941,791**	**727,908,472**

14- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ 31/12/2020		Trong năm		Đầu năm 2020	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
a) -Vay ngắn hạn	5,436,400,000	5,436,400,000	8,298,523,500	7,564,923,500	4,702,800,000	4,702,800,000
Vay ngắn hạn	1,000,000,000	1,000,000,000	3,131,723,500	2,131,723,500	0	0
Vay dài hạn tới hạn trả	4,436,400,000	4,436,400,000	5,166,800,000	5,433,200,000	4,702,800,000	4,702,800,000
Cộng	**5,436,400,000**	**5,436,400,000**	**8,298,523,500**	**7,564,923,500**	**4,702,800,000**	**4,702,800,000**
b) -Vay dài hạn	5,665,250,285	5,665,250,285	-	7,666,800,000	13,332,050,285	13,332,050,285
Cộng	**5,665,250,285**	**5,665,250,285**	-	**7,666,800,000**	**13,332,050,285**	**13,332,050,285**

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ 31/12/2020		Đầu năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	14,236,228,184	14,236,228,184	21,366,823,603	21,366,823,603
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**14,236,228,184**	**14,236,228,184**	**21,366,823,603**	**21,366,823,603**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ 31/12/2020		Đã nộp trong năm	Đầu năm .....
		trong năm		
a)Phải nộp				-
-Thuế Giá trị Giá tăng	490,858,785	13,246,420,688	13,581,665,268	826,103,365
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	88,389,375	88,389,375	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	285,828,557	2,175,236,049	3,076,668,006	1,187,260,514
-Thuế thu nhập cá nhân	25,071,735	657,327,660	664,688,070	27,282,956
-Thuế tài nguyên	-	-	-	-

-Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	46,356,415	46,356,415	-
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	**801,759,077**	**16,213,730,187**	**17,457,767,134**	**2,040,646,835**

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu năm 2020
a) Ngắn hạn	**604,074,605**	**680,737,793**
Chi phí phải trả:lãi vay	20,624,203	36,821,153
Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
Chi phí phải trả khác	583,450,402	643,916,640
b) Dài hạn	-	-
Chi phí phải trả:lãi vay	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	**604,074,605**	**680,737,793**

19- Phải trả khác	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu năm 2020
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	118,174,790	204,526,320
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	61,391,250	43,769,091
Cổ tức phải trả	-	-
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ tài chính	-	-
Phải trả cổ tức	295,449,336	221,433,286
Cộng	**475,015,376**	**469,728,697**
b) Dài hạn		
Phải trả về cổ phần hóa: dài hạn		-
Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn	233,000,000	233,000,000
Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	**233,000,000**	**233,000,000**

20- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Qũy đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước 01/01/2019	**80,000,000,000**	**2,205,500,000**	**-**	**4,756,163,904**	**8,187,172,537.00**	**-**	**95,148,836,441**
-Tăng vốn trong	7,999,910,000				(7,999,910,000.00)		-
năm trước							-
-Lãi trong năm trước					12,144,716,011.00		**12,144,716,011**
- Tăng khác							-
- Trích quỹ đầu tư phát triển				1,233,754,424	(1,233,754,424.00)		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(1,233,754,424.00)		**(1,233,754,424)**
năm trước							-
-Lỗ trong năm trước							-
-Giảm khác							-
Chia cổ tức							
Sử dụng quỹ							-
Số dư Cuối năm 31/12/2019	**87,999,910,000**	**2,205,500,000**	**-**	**5,989,918,328**	**9,864,469,700.00**	**-**	**106,059,798,028**
trước Số dư đầu năm nay 01/01/2020	**87,999,910,000**	**2,205,500,000**	**-**	**5,989,918,328**	**9,864,469,700.00**	**-**	**106,059,798,028**
-Tăng vốn trong							-
năm nay							-
-Lãi trong năm nay					9,815,135,679		**9,815,135,679**
- Hoàn lãi năm trước							
- Tăng khác							-
Trích quỹ đầu tư phát triển		-	-	527,050,354	(527,050,354)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(1,054,100,707)		**(1,054,100,707)**
năm nay							-
-Lỗ trong năm nay					-		-
-Giảm khác		-	-	-			-
- Trích thưởng hội đồng quản trị, ban kiểm soát...					(134,471,601)		**(134,471,601)**
-Chia cổ tức					(7,039,992,800)		**(7,039,992,800)**
Số dư Cuối năm 31/12/2020	**87,999,910,000**	**2,205,500,000**	**-**	**6,516,968,682**	**10,923,989,915**	**-**	**107,646,368,597**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Đầu năm 2019
- Vốn góp của Nhà nước	
- Vốn góp của các đối tượng khác	
Cộng	

c- Các Giáao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu năm 01/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp Đầu năm 2019		87,999,910,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		-
+ Vốn góp Cuối năm 30/09/2019	87,999,910,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu năm 01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,799,991	8,799,991
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**8,799,991**	**8,799,991**
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu ưu đãi	.....	.....
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	.....	.....
+ Cổ phiếu phổ thông	.....	.....
+ Cổ phiếu ưu đãi	.....	.....
- Số lượng cổ phiếu đã lưu hành	**8,799,991**	**8,799,991**
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu ưu đãi	.....	.....
* Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành	**10,000**	**10,000**

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu năm 01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	**6,516,968,682**	**5,989,918,328**
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	**1,178,315,590**	**1,104,615,216**
		.....

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-
-

21- Nguồn kinh phí	Năm nay	Đầu năm 2020
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	.....	.....
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ 31/03/2020	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính: đồng VN)

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	-	
- Doanh thu bán thành phẩm	32,258,323,494	41,245,055,176
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
Cộng	**32,258,323,494**	**41,245,055,176**

2- Các khoản Giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	68,666,282	47,626,149
- Giảm Giá hàng bán	68,978,289	-
- Hàng bán bị trả lại	168,886,120	194,847,059
Cộng	**306,530,691**	**242,473,208**

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Cộng	**22,670,171,438**	**28,736,617,630**

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay...	Năm trước .....
Lãi tiền cho vay, tiền gởi	11,029,652	123,865,899
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	
Lãi do bán các loại chứng khoán	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	2,475,000
Cộng	**11,029,652**	**126,340,899**

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chênh lệch Tỷ Giá Phát Sinh Trong Kỳ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-
Lỗ do bán các loại chứng khoán	-	-
Chiết khấu thanh toán cho người mua	-	-
Lãi mua hàng trả chậm	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Chi phí lãi vay	354,503,412	526,021,685
Cộng	**354,503,412**	**526,021,685**

6-Thu nhập khác	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	319	30,000,000
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	619,499,083	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Thuế được giảm	-	-
Thu nhập khác	65,417,870	1,537,375
Cộng	**684,917,272**	**31,537,375**

7- Chi phí khác	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	95,990,995	-
Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	357,992,643	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
Chi phí khác	26,789,964	4,313,306
Chi phí khác(KHL)	117	734,722
Cộng	**480,773,719**	**5,048,028**

8-Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2020	Quý 4/2019
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**3,963,963,625**	**4,100,754,717**

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phátt sinh trong kỳ:	**2,515,401,003**	**2,744,904,798**

c) Các khoản ghi Giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN
- Hòan nhập dự phòng bảo hiểm sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,488,881,596	22,500,357,936
- Chi phí nhân công	3,504,403,603	3,834,860,986
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,478,392,203	1,463,435,763
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	494,509,821	610,258,382
- Chi phi khác bằng tiền	127,044,330	86,980,200
Cộng	**20,093,231,553**	**28,495,893,267**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**31,910,048**	**1,137,883,121**

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**330,789,650**	**(113,555,744)**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: đồng VN)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thu tài chính;		
-Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
-Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý 4/2020	Quý 4/2019

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Năm nay.....	Năm trước .....
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ pht hnh trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
Cộng	-	-

4. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3,609,100,000	1,025,700,000
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
Cộng	**3,609,100,000**	**1,025,700,000**

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hồ Thủy Quỳnh Như	Nguyễn Thị Anh Thi	Thái Nhã Ngôn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ